

Tạp chí Xã hội học, số. 2.2004. tr 25-38

XÃ HỘI HỌC NGÔN NGỮ VỀ GIỚI: SỰ KÌ THỊ VÀ SỰ CHỐNG KÌ THỊ ĐỐI VỚI NỮ GIỚI TRONG SỬ DỤNG NGÔN NGỮ

GS.TS Nguyễn Văn Khang

1. Dẫn nhập

Là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất của con người, ngôn ngữ không chỉ có chức năng phản ánh thực tại xã hội mà còn có chức năng củng cố và duy trì tồn tại xã hội. Với cách nhìn này, từ góc độ giới có thể nhận thấy, ngôn ngữ không chỉ phản ánh quan niệm, cách nhìn nhận về giới của con người mà còn có thể tác động, góp phần vào thay đổi nhận thức của con người về giới.

1.1. Trước hết, với chức năng phản ánh thực tại xã hội mà cụ thể ở đây là phản ánh cách nhìn nhận về giới của con người, ngôn ngữ được xem như là "tấm gương soi của xã hội" về giới, là "chiếc hàn thử biểu" để đo nhận thức của con người về giới trong các xã hội khác nhau, ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Chẳng hạn, nếu như xã hội phân chia loài người làm hai nửa gồm giới nam và giới nữ thì đặc điểm này cũng được phản ánh trong ngôn ngữ: Bên cạnh những điểm chung mang tính khái quát của ngôn ngữ cho cả hai giới, người ta vẫn có thể nhận ra có một "thứ" ngôn ngữ mà chỉ giới này dùng hoặc chỉ để nói về giới này mà không dùng hoặc để nói về giới kia và ngược lại. Nếu người sử dụng ngôn ngữ vượt qua ranh giới đó thì sẽ bị quy ngay là mang tính hoặc có thiên hướng của giới khác. Đây chính là lí do xuất hiện các phát ngôn kiểu như "*I would describe her as handsome rather than beautiful*" (Tôi có thể mô tả cô ta có cái vẻ đẹp của một trang tu mi nam tử hơn là vẻ đẹp dịu dàng của một phụ nữ). Bởi, trong tiếng Anh, handsome chỉ dùng cho nam và beautiful chỉ dùng cho nữ. Cũng vậy, trong tiếng Việt một số từ như yếu điệu, thướt tha chỉ dùng để mô tả vẻ đẹp của nữ giới ở tuổi thanh xuân, nếu dùng cho nam giới thì chắc sẽ có sắc thái tu từ tiêu cực.

Cũng như tuổi tác và nghề nghiệp, giới được coi là một nhân tố để hình thành cách sử dụng ngôn ngữ mang phong cách giới tính. Dường như, thiên chức, thân phận và tính cách của mỗi giới đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nên phong cách ngôn ngữ của mỗi giới. Ví dụ, thực tế quan sát cho thấy, các từ có lẽ, có thể, khoảng, độ, khoảng độ, tùy, liệu, chắc là,... (của tiếng Việt), may be, around, about, ...(của tiếng Anh) có tần số xuất hiện trong các phát ngôn của nữ giới

cao hơn rất nhiều trong các phát ngôn của nam giới. Từ đây, có thể đưa ra các nhận xét như chiến lược giao tiếp của nữ giới (nhất là trong các phát ngôn thỉnh cầu) là rào đón, vòng vo, bỏ ngỏ,... trong khi đó ở nam giới thường là ngược lại. Chẳng hạn, đối với câu hỏi "Mấy giờ thì ăn cơm?" nam giới sẽ trả lời ngay là "6 giờ"; còn nữ giới thường trả lời "Độ/khoảng 6 giờ (và có thể kèm theo thành phần hỏi lại như được không ạ/anh hả anh/...?) (Khoảng 6 giờ nhé, có được không anh?).

Một số nghiên cứu còn đi kết luận xa hơn "ngôn ngữ của nữ giới lịch sự hơn nam giới" và lí giải rằng, thiên chức làm mẹ và các tác nhân khác như nghề nghiệp (nhất là nghề thư kí văn phòng) cũng thân phận của họ (vì thái độ "trọng nam khinh nữ" mà họ phải vươn lên, thể hiện mình) đã làm cho họ có được thứ ngôn ngữ lịch sự hơn nam giới. R. Lakoff (1973) đã làm một cuộc điều tra bằng ankét như sau:

- Viết sẵn hai câu có hai thán từ oh dear và shit vào phiếu điều tra:

(1) *Oh dear! You've put the peanut butter in the refrigerator again.*

(2) *Shit! You've put the peanut butter in the refrigerator again.*

- Đưa cho các cộng tác viên và hỏi phát ngôn nào là của nam và phát ngôn nào là của nữ. Kết quả cho thấy, hầu hết phiếu trả lời đều cho rằng, phát ngôn (1) có thán từ oh dear là của nữ, còn phát ngôn (2) có thán từ shit là của nam.

Nêu ra đôi điều như vậy để khẳng định rằng, ngôn ngữ tuy là của chung, không thuộc thượng tầng kiến trúc cũng không thuộc giới nào, nhưng cũng như các giai cấp sử dụng ngôn ngữ phục vụ cho giai cấp mình để hình thành nên khái niệm "phương ngữ giai cấp"; mỗi giới sử dụng ngôn ngữ theo cách riêng của mình để hình thành khái niệm "phương ngữ giới tính". Nội dung này thuộc phạm vi "phương ngữ xã hội" của ngôn ngữ học xã hội- một sự mở rộng của khái niệm phương ngữ (dialect) mà ngôn ngữ học cấu trúc khi nói tới phương ngữ thường chỉ có thể hiểu đó là phương ngữ địa lí.

1.2. Với chức năng củng cố và duy trì tồn tại xã hội, cụ thể ở đây là tác động, góp phần vào thay đổi nhận thức của con người về giới, ngôn ngữ cần phải được thay đổi, cải cách, nhằm xoá bỏ những thiên kiến về giới. Đó chính là kế hoạch hoá ngôn ngữ (language planning) nhằm xoá bỏ thiên kiến về giới được thể hiện trong ngôn ngữ.

Như trên đã nêu, ngôn ngữ thực hiện chức năng phản ánh và do vậy, những quan niệm về giới chắc chắn sẽ được phản ánh trong ngôn ngữ. Một câu hỏi đặt ra là, khi xã hội loài người có xã hội mẫu quyền và xã hội phụ quyền, thì trong ngôn ngữ với chức năng phản ánh của mình có thể hiện được điều này hay không? Câu trả lời là có. Tuy nhiên để chứng minh, làm sáng tỏ nó còn là công

việc đang tiếp tục không chỉ bằng tri thức ngôn ngữ học. Ví dụ, trong tiếng Naxi (của dân tộc thiểu số Naxi ở khu vực Lệ Giang, tỉnh Vân Nam Trung Quốc) có hiện tượng ghép từ như sau:

Khi trong tiếng Hán có từ ghép "phu thê" 夫妻 (chồng vợ) thì tiếng Naxi lại từ ghép "thê phu" (vợ chồng); tiếng Hán có từ ghép "nam nữ" 男女 thì tiếng Naxi lại có từ ghép "nữ nam"

Trong tiếng Naxi, từ "mẫu" (mẹ) đồng nghĩa với từ "đại" (to), từ "nam" (đàn ông, bố) đồng nghĩa với "tiểu" (nhỏ). Vì thế, khi tiếng Hán gọi "cây to" là "đại thụ" thì tiếng Naxi lại gọi là "thụ mẫu" (cây mẹ); khi tiếng Hán gọi "cây nhỏ" là "tiểu thụ" thì tiếng Naxi lại gọi là "thụ nam" (cây nam/cây đàn ông).



Dựa theo chứng cứ về ngôn ngữ này, có nhà dân tộc học Trung Quốc đã đi đến nhận định rằng, đây là dấu ấn của thời kì mẫu hệ (Chen Songling, 1985). Sự đúng sai hay tính chính xác của kết luận này phải chờ xem xét ở nhiều góc độ. Tuy nhiên, nó là một điều đáng để suy nghĩ khi nhìn vào tiếng Việt: Tại sao các từ ghép tiếng Việt khi nói về quan hệ thân tộc thì yếu tố nam thường đứng trước còn yếu tố nữ đứng sau (ông bà, cha mẹ, ba mẹ, ba má, chú gì, chú thím, cậu mợ, anh chị) mà chỉ trừ có một trường hợp ngoại lệ là vợ chồng, có yếu tố nữ đứng trước, yếu tố nam đứng sau? Cách kết hợp vợ chồng của tiếng Việt liệu có liên quan gì với xã hội mẫu hệ như nhà nghiên cứu Trung Quốc kia đã đưa ra nhận xét? Có liên quan gì đến quan niệm về giới ở trong mỗi xã hội?

Cũng từ cách nhìn cho rằng, sự bất bình đẳng về giới đang được ngôn ngữ phản ánh, lưu giữ, và như là một sự "mưa dầm thấm áo", chính ngôn ngữ đã càng làm khoét sâu hố ngăn cách này. Vì thế, muốn tạo ra sự bình đẳng về giới trong xã hội thì nhiệm vụ của ngôn ngữ là phải kế hoạch hoá

ngôn ngữ (language planning) hay "cải cách ngôn ngữ" (language reform). Ví dụ, cách nói Ladies and Gentlments "Thưa các quý bà, quý ông" chứ không phải Gentlments and Ladies "Thưa các quý ông, quý bà" được coi như là một sự nâng cao vị thế của nữ giới theo hướng chống coi thường nữ giới (tạo sự bình đẳng cho nữ giới).

1.3. Vấn đề mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính đã trở thành một nội dung lớn của ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics) ngay từ khi chuyên ngành ra đời vào năm 1964. Từ đó đến nay, nhiều nội dung xoay quanh đề tài này với hàng loạt công việc được triển khai, như: các hình thức ngôn ngữ của nam giới và nữ giới; mô thức giới trong ngôn ngữ học xã hội; biểu hiện của sự kì thị về giới tính trong ngôn ngữ; phong trào nữ quyền với sự cải cách ngôn ngữ về giới; giới với tư cách là nhân tố trong nghiên cứu giao tiếp; v.v...Có thể nói, giới tính cùng với tuổi tác và nghề nghiệp là ba tác nhân ở thế "kiềng ba chân" trong sử dụng ngôn ngữ. Chính từ góc nhìn này đã làm cho việc nghiên cứu ngôn ngữ vượt ra khỏi phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học truyền thống để gắn liền hơn với đời sống xã hội. Cùng với các nghiên cứu như xuyên văn hoá (cross-cultural), liên văn hoá (inter-cultural), nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội về giới là hướng nghiên cứu đa ngành và liên ngành (với xã hội học, dân tộc học, văn hoá học,...), góp phần vào giải quyết các vấn đề vốn rất hấp dẫn và phong phú nhưng không hề dễ dàng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội: Nếu coi xã hội con người với các hành vi là một mạng các quan hệ, thì ngôn ngữ với tư cách là một loại hành vi của con người không thể tách rời các hành vi khác. Đó là lí do giải thích vì sao vấn đề ngôn ngữ và giới trở thành một nội dung quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội: Khi xử lí các vấn đề của ngôn ngữ không thể bỏ qua các vấn đề về giới và ngược lại, các vấn đề về giới luôn gắn với ngôn ngữ ở cả hai bình diện là phản ánh về giới và tác động vào giới.

Trong nhiều nội dung có liên quan đến ngôn ngữ và giới thì cho đến nay, có hai nội dung được đặc biệt quan tâm đó là: (1) Sự thiên kiến về giới được thể hiện trong ngôn ngữ và (2) Kế hoạch hoá ngôn ngữ về giới để góp phần tạo sự bình đẳng về giới. Bài viết này tập trung vào hai vấn đề (1) và (2) trong sự liên hệ với trường hợp tiếng Việt và vấn đề giới ở Việt Nam.

2. Ngôn ngữ phản ánh sự thiên kiến đối với giới nữ trong xã hội

2.1. Thiên kiến về giới tính là một vấn đề xã hội đang tồn tại và được biểu hiện ở trong sử dụng ngôn ngữ dưới các tên gọi như: ngôn ngữ kì thị giới tính (sexist language); ngôn ngữ thiên kiến về giống (gender-biased language); ngôn ngữ loại trừ về giống (gender-exclusive language); v.v... Ngôn ngữ thể hiện thiên kiến đối với giới tính được hiểu một cách đơn giản là sự coi thường, hạ thấp vai trò của một trong hai giới so với giới kia được phản ánh trong ngôn ngữ. Sở dĩ nói "một trong hai giới" là vì, bấy lâu nay, khi nói đến thiên kiến về giới, người ta thường chỉ nghĩ đến nữ giới, nhưng nếu xuất phát từ tư liệu ngôn ngữ thì không hoàn toàn như vậy. Ví dụ, khi nghe phát ngôn "Ông ta trông thế mà lèm bèm như đàn bà", thì cụm từ "lèm bèm như đàn bà" biểu thị nghĩa khái quát với ý xem thường về một tính cách của nữ giới "nói năng không chừng chặc, chỉ chú trọng đến

những cái nhỏ nhen, vụn vặt" (tức là, đàn bà hay lèm bèm). Nhưng khi nghe phát ngôn "Cô ấy trông thì xinh mà sao ăn nói gì mà cục xúc như bọn đàn ông ấy!" thì cụm từ "cục xúc như bọn đàn ông" thể hiện sự "kì thị" đàn ông với việc gán cho cho giới mày râu một tính cách chung "dễ cáu bẳn, thô bạo, thô thiển" (tức là, đàn ông thường ăn nói cục cằn, thô lỗ). Nhưng có lẽ, trong một xã hội còn mang nặng tư tưởng "nam tôn nữ ti" (nam thì được trọng còn nữ thì bị xem thường), "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" (sinh được một đứa con trai coi như là đã có con, còn sinh tới mười đứa con gái vẫn coi như chưa có con) thì sự tập trung lớn nhất vẫn là sự coi thường nữ giới và sự coi thường này đã được phản ánh trong ngôn ngữ.

2.2. Không chỉ trong các ngôn ngữ phương Đông- ngôn ngữ mang tải đặc trưng văn hoá phong kiến của các nước này mà ở cả các ngôn ngữ phương Tây, sự coi thường nữ giới cũng được thể hiện rất rõ trong ngôn ngữ.

Trước hết, ngôn ngữ phản ánh vị thế thấp của nữ giới so với nam giới trong cả gia đình và ngoài xã hội. Điều này còn lưu lại trong các phát ngôn của tiếng Anh. Chẳng hạn, một thời, trong tiếng Anh chỉ có thể hỏi "*What does your husband do?*" (Chồng bà làm gì?) chứ không có quyền hỏi "*What does your wife do?*" (Vợ ông làm gì?). Và, nếu hỏi "*What does your wife do?*" (Vợ ông làm gì?) thì lập tức sẽ nhận được câu trả lời là, "*She's my wife, that's what she does*" (Bà ấy là vợ tôi, đó là công việc mà bà ấy làm) [R. Lakoff, 1973].

Trong tiếng Anh, yếu tố man được nhắc đến nhiều nhất và được người ta gán cho sự điển hình của sự đề cao nam giới và hạ thấp nữ giới. Man xuất hiện với tư cách là yếu tố tạo từ của các danh từ nghề nghiệp "dường như chỉ để cho nam và chỉ có nam mới có thể làm được" theo mô hình "x+man": *spokerman* "người phát ngôn", *congressman* "nghị sĩ", *saleman* "thương gia", *chairman* "chủ tịch",...Không những thế, man còn "lấn lướt" đến mức từ dùng để chỉ nữ: *woman/women* cũng phải có *man/ men*.

Thậm chí có người phải thốt lên rằng, ngay trong câu mở đầu "Bản tuyên ngôn độc lập" của Mĩ (The Declaration of Independence) "*All men are created equal*" (Mọi người sinh ra quyền bình đẳng) thì *men* được dùng như *mankind* (con người-mà con người lại cũng là *man*!). Có thể thấy, *man* tham gia hàng loạt các hoạt động khác với nghĩa "con người, người": *humanism*,

humanitarianism, *humaness*, *everyman*, *a man of men/ means/office/...* Trong khi đó, quan niệm về thiên chức làm mẹ, làm vợ và làm các công việc nội trợ gia đình hay công việc phục vụ đối với nữ đã "truyền từ đời này sang đời khác như một di sản thông qua ngôn ngữ" (Miller và Swift, 1980). "Di sản" đó bắt đầu từ đời sống gia đình nơi mà tiếng Anh gọi là *man and wife* chứ không phải là *man and women*. Phải chăng, vì thế mà, chẳng hạn như, dưới các bức tranh do phụ nữ vẽ bao giờ cũng phải là *women pioneer* (nữ hoạ sĩ). Việc thêm *woman (women)* vào trước *pioneer* hàm ý như là quy định phạm vi nghề nghiệp của phụ nữ vốn chỉ là *houwife* "bà nội trợ", còn nếu "lấn" sang công việc

của đàn ông thì phải có thêm *woman (women)* như một cách "đánh dấu". Mối quan hệ giữa không đánh dấu (unmarked) đối với nam giới và đánh dấu (marked) đối với nữ giới thể hiện ở từ tiếng Anh là mối quan hệ không đối xứng (asymmetry): Các từ chỉ chức danh của nữ được tạo thành bằng "thêm" hậu tố vào các từ chỉ chức danh của nam. So sánh:

prince (hoàng tử)/ *princess* (công chúa);

actor (diễn viên)/ *actress* (nữ diễn viên);

poet (thi nhân)/ *poetess* (nữ thi nhân);

ambasador (đại sứ)/ *ambasadress* (nữ đại sứ);

hero (anh hùng)/ *heroine* (nữ anh hùng)

Có thể dẫn ra từ tomboy của tiếng Anh làm ví dụ điển hình cho sự lưu giữ của ngôn ngữ về sự coi thường nữ giới: trong tiếng Anh, tomboy có nghĩa là "cô gái thích các trò thô bạo, âm ỉ", tức là, những cô gái có cá tính của nam giới như thích phiêu lưu, mạo hiểm, chủ động hơn là thụ động. Nếu nhìn từ góc độ thiên kiến về giới thì những người con gái được gọi là tomboy có vẻ bất bình thường-"đàn ông tính". Đó là lí do giải thích vì sao, boy "con trai" lại tham gia vào tạo nên từ tomboy.



Nhìn vào các ngôn ngữ phương Đông như tiếng Hán, tiếng Việt cũng có tình hình tương tự. Nếu trở về với những cách nói trước những năm 80 của thế kỉ XX có thể thấy rõ điều này: Khi nhắc đến một chức danh nào đó người ta mặc nhiên hiểu đó là nam giới, còn nếu dùng cho nữ giới thì phải thêm yếu tố nữ ở trước. So sánh:

- *bác sĩ doctor* / *nữ bác sĩ women/lady/female doctor*; 大夫/女大夫

- luật sư lawyer / nữ luật sư women/female lawyer; 律师/女律师

- thẩm phán judge / nữ thẩm phán women judge; 审判/女审判

- diễn viên actor / nữ diễn viên actress; 演员/女演员

- đại sứ ambassador / nữ đại sứ ambasadress; 大使/女大使

- anh hùng hero / nữ anh hùng heroin; 英雄/女英雄

Rõ ràng, điều này phản ánh những nghề này "đương nhiên là của nam", nếu có nữ tham gia là cá biệt. Trong khi đó, một số "nghề" nội trợ lại "đương nhiên là của nữ", nếu nam tham gia thì cũng là cá biệt. So sánh:

- nurse hộ lí / male nurse nam hộ lí.

- housewife [gia đình chủ phụ], bà nội trợ / male house wife [gia đình chủ nam], "ông nội trợ".

Tuy nhiên, hiện nay đã không còn thấy hoặc ít thấy yếu tố nữ xuất hiện trước các từ chỉ nghề nghiệp (có chăng chỉ mang tính nhấn mạnh, cá biệt). Thực tế này không chỉ phản ánh sự thay đổi quan niệm của xã hội mà phản ánh thực tế sự thay đổi về vị thế xã hội của nữ giới, sự tiến bộ xã hội ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc. Mặc dù vậy, các từ "hộ lí", "bà nội trợ" ở trong đời sống tiếng Việt vẫn luôn thuộc về nữ giới (còn "nam hộ lí", "ông nội trợ" thì chưa thấy xuất hiện!).

Phản ánh quan niệm trọng nam khinh nữ, có thể thấy cả những thiên kiến hẹp hòi và khắt khe đối với nữ giới còn in đậm trong ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Anh chỉ có sự phân biệt cách gọi đối với người phụ nữ chưa chồng (*Miss*) và có chồng (*Mirs*), trong khi đó thì phái nam lại không có sự phân biệt này (*Mr*). Trong các ngôn ngữ ở phương Đông như tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Việt,... chỉ có tiết phụ (người đàn bà thủ tiết khi chồng chết) mà không có tiết phu (người đàn ông thủ tiết khi vợ chết); chỉ có từ ghép "goá phụ/quả phụ" (người phụ nữ chết chồng) mà không goá phu/quả phu (người đàn ông chết vợ); chỉ có trinh nữ (người con gái còn trinh trắng) mà không có trinh nam (người đàn ông còn trinh trắng) [trong tiếng Việt có cách nói khác: "gái tân" và "trao tân chỉ người chưa kết hôn];... Cũng vậy, sự coi thường nữ giới thể hiện cả trong cảm thức ngôn ngữ. Ví dụ, khi nghe phát ngôn "*He is a bachelor/spinster*" (Anh ấy là người độc thân) thì là "chuyện bình thường", nhưng nếu nói "*She is a spinster*" (Cô ấy là người độc thân) thì như có ý lảng nhục. Lí do "đánh dấu" cho phụ nữ về cuộc sống hôn nhân đã được giải thích rằng, đây là sự biểu hiện rõ quan niệm "đàn bà là sở hữu của đàn ông bao gồm cả tư cách là chồng hay là cha". Điều này càng thể hiện rõ hơn khi người phụ nữ trong xã hội Việt Nam trước đây (và vẫn còn có thể bắt gặp ở một số vùng nông thôn hiện nay) lấy tên của chồng để gọi thay cho tên của mình (vợ). Cũng vậy, cách

gọi tên con trai là trưởng nam thay cho tên của bố, mẹ cũng là một biểu hiện của "quyền uy" đàn ông. Ví dụ, trong tác phẩm "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, dường như cái tên "Đào" chỉ xuất hiện một hai lần khi đọc "bạ tịch", còn đâu tất cả đều được gọi là Dậu (tên của chồng).

Trong tiếng Việt, chỉ có cách gọi *bà giáo* (gọi người đàn bà mà có chồng làm nghề dạy học), *bà nghề* (gọi người đàn bà mà có chồng "có học vị ông nghề"), *bà lí* (gọi người đàn bà mà có chồng làm lí trưởng), nhưng lại không có cách gọi ngược lại (như *ông giáo* khi vợ là giáo viên, *ông tiến sĩ* khi vợ là tiến sĩ,...). Vì thế, những cách gọi như *bà chủ tịch*, *bà tiến sĩ* hiện nay có thể có hai cách hiểu: 1/ người phụ nữ ấy đang đảm nhận chức vụ chủ tịch; là tiến sĩ; 2/ người phụ nữ ấy là vợ của ông chủ tịch, là vợ của ông tiến sĩ). Đây cũng là dấu ấn của sự thiên kiến trong nghề nghiệp đối với nữ giới.

Ở các ngôn ngữ Ấn Âu cũng có những dấu ấn này (ví dụ, phản ánh trong việc người phụ nữ khi xuất giá, thì đổi họ theo họ của chồng...). Có thể dùng một câu tiếng Hán khá quen thuộc với người Việt để khái quát "dấu ấn" về vai trò của phụ nữ trong mối quan hệ với nam giới trong gia đình được thể hiện trong ngôn ngữ, đó là "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (khi chưa đi lấy chồng thì phải nghe theo cha, khi đi lấy chồng-làm vợ thì phải nghe theo chồng, khi chồng chết rồi thì phải nghe theo con trai).

Sự coi thường nữ giới phản ánh trong ngôn ngữ còn thể hiện ở sự "lấn lướt" của các đại từ ngôi thứ ba *he, him, his, himself* vốn là chỉ dùng cho nam (còn *she, her, hers* là dùng cho nữ) nhưng lại được sử dụng một cách trung tính (cho cả nam và nữ). Ví dụ:

He laughs best who laughs last (Ai cười sau cùng người ấy cười tốt nhất; Cười người chó vọi cười lâu/ Cười người hôm trước hôm sau người cười). Trong câu này, *he* dùng cho cả nam lẫn nữ.

Everybody does his bit (Ai cũng đều cố gắng làm hết bổn phận của mình). Trong câu này đã dùng *his* mà không phải *hers*.

Everyone knows what's best for him (Mỗi người đều biết cái gì tốt nhất cho bản thân). Trong câu này đã dùng *him* mà không phải là *her*.

When a baby cries, it mean that he is tired or hungry.

(Khi đứa trẻ khóc có nghĩa là nó bị mệt hoặc bị đói). Trong câu này đã dùng *he* mà không phải là *she*.

Trong tiếng Việt sự chú ý tập trung vào các từ như cậu, hấn, thằng, hấn,...vốn là dùng cho nam nhưng được dùng cho cả nam và nữ. Ví dụ, trong phát ngôn "Cậu có đi chơi với mình nhé?" thì cậu được dùng cho cả nam và nữ. Từ thằng trong Từ điển tiếng Việt định nghĩa là "từ dùng để chỉ

từng cá nhân người đàn ông, con trai thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng, với ý thân mật hoặc không tôn trọng" nhiều khi trong cách nói khẩu ngữ lại được dùng trung tính cho cả nam và nữ (Bây giờ đến lượt thằng nào ? được dùng trong cuộc chơi có cả nam và nữ). Trong khi đó, tương đương nghĩa với thằng để dùng cho nữ, trong tiếng Việt có từ con (và tạo nên tổ hợp ghép thằng con [nào]...), nhưng con chỉ được dùng cho nữ mà thôi. Có thể tìm thấy cách dùng tương tự với các từ khác như thầy giáo/ thầy (dùng cho cả cô giáo và thầygiáo); anh ta luôn được dùng với nghĩa trung tính (Ví dụ: Đứng trước một vấn đề như vậy, anh ta phải tự chọn cho mình một giải pháp an toàn). Khi đọc đầu đề của một bài báo về ngày doanh nhân Việt Nam "Doanh nhân, anh là ai?" chúng tôi chợt nghĩ rằng, sao lại không thể ghi "Doanh nhân chị là ai?" và liệu có thể tìm một từ nào trung tính hơn?



Nhấn mạnh sự coi thường nữ giới được phản ánh trong ngôn ngữ còn phản ánh ở chỗ, bất cứ một sức mạnh tiêu cực hay đáng sợ nào cũng đều có tên phụ nữ. "Những thái độ chướng mắt, coi thường và ghê tởm đối với bản năng giới tính của phụ nữ đã tạo nên một vốn từ vựng khổng lồ mang tính đối xử chống phụ nữ mà không có từ điển nào có thể liệt kê hết" (Dunn và Miller).

Ví dụ, các trận cuồng phong đều được đặt tên phụ nữ:

Hazel (1954), Diane (1955), Audrey (1957), Flora (1963), Cleo (1964), Hilda (1964), Dora (1964), Betsy (1965), Carol (1965), Edna (1986), Agnes (1972), Gloria (1985), Janet (1995), Marilyn (1995), Joan (1988), Diana (1990), Fran (1996), Allison (2001), Iris (2001), Lili (2002), v.v...

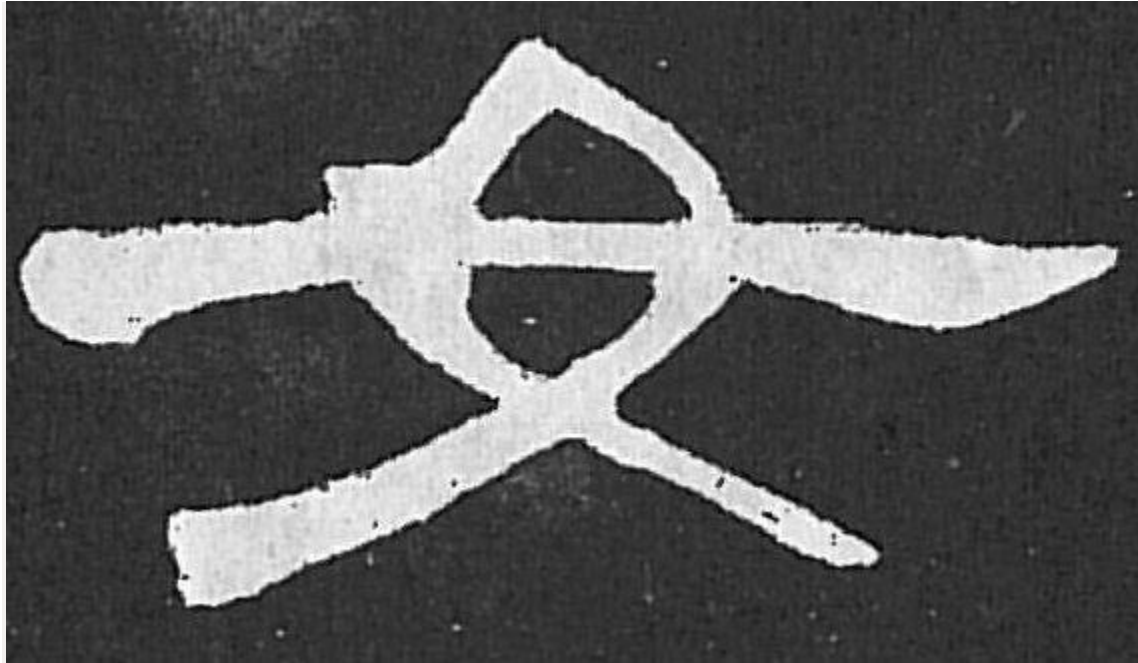
Cũng theo Dunn và Miller, khoảng cuối thế kỉ XIX, nhà khí tượng học người Australia tên là Clement Wragge đã lấy tên của phụ nữ để đặt cho tên của cơn bão từ. Giải thích điều này, Dunn và Miller cho rằng, Clement Wragge đã lấy tên một nhân vật chính trị mà ông ấy không thích. Do vậy, dùng tên của nhân vật chính trị kia để đặt tên cho cơn bão là nhằm công khai mô tả nhân vật chính trị đó là người "gây nên sự túng quẫn" (as "causing great distress") hay "lang thang có mục đích khắp Thái Bình Dương" (wandering aimlessly about the Pacific). Việc sử dụng tên của phụ nữ để đặt cho các cơn bão đã được mô tả trong cuốn tiểu thuyết "Cơn bão" (Storm) của G. R. Stewart do nhà xuất bản Ranson xuất bản năm 1941: "Trong suốt Đại chiến thế giới II, tên của phụ nữ đã được sử dụng rộng khắp trong các cuộc bàn luận về vẽ bản đồ thời tiết, trong các dự báo thời tiết, đặc biệt là các nhà khí tượng không quân và hải quân khi vẽ biểu đồ về sự di chuyển của các cơn bão ở vùng biển Thái Bình Dương" .

Có thể làm sáng tỏ thêm nội dung vừa nêu trong chữ Hán.

Chữ Hán là chữ tượng hình. Vì thế có thể thấy đặc điểm thiên kiến về giới trong chữ viết. Ví dụ, hai chữ nữ 女 và nam 男. Chữ nữ 女 là chữ tượng hình, mô tả “người con gái ngồi quỳ, hai tay đặt trước ngực”. Đó là cách ngồi của phụ nữ Trung Quốc thời xưa và cũng là tính cách của phụ nữ qua chữ viết: khiêm tốn và nép mình.

Chữ nam 男 là chữ tượng hình, là do hai chữ (chính xác là bộ) điền 田 và lực 力 hợp thành:Điền 田 là ruộng, hình chữ trông như bốn mảnh ruộng ghép vào nhau (thực ra chữ này đã giản hoá đi nhiều, Giáp cốt văn có tới 12 ô, từ Kim văn trở đi được giản hoá thành bốn ô). Lực 力 là nông cụ cày xới đất, chính là “cái cày (chữ Kim văn trông như hình cái cày) và muốn cày được phải có sức, nên sau này lực 力 vốn nghĩa là cái cày đã chuyển nghĩa thành “sức, sức lực, sức mạnh”. Như vậy, có thể thấy, cày cuốc (việc đồng áng) là công việc nặng nhọc nên chỉ có nam mới đảm nhận được. Đó là nam: sức mạnh và quyền lực.

Nhưng điều đáng lưu ý là, trong hàng loạt các chữ Hán có bộ nữ 女 thì có thể thống kê được những từ mang nghĩa thấp hèn, xấu xa, đáng ghét. Ví dụ: 奴 (nô: nô lệ), (tì: người hầu, nô tì), 奸 (gian: không thật thà, gian xảo), 妄(vọng: hão huyền, ngông cuồng, cuồng vọng), 娼(xuống: kĩ nữ, gái điếm),(lam: tham, tham lam), 妖(yêu: yêu quái), 嫉 (tật: đố kị, ghen ghét), 妓(kĩ: kĩ nữ, gái điếm), 妒 (đố : đố kị, ghen ghét), 耍 (xoạ: giở trò), 怒 (nộ: căm, khùng, nộ khí, phẫn nộ), . . .



Chữ "Nữ" trong tiếng Hán

Có thể thấy, cùng với sự khác nhau về sử dụng ngôn ngữ giữa nam và nữ để làm nên "phong cách ngôn ngữ nữ giới" và "phong cách ngôn ngữ nam giới" thì ngôn ngữ còn phản ánh những thiên kiến về giới tính. Lần giở về lịch sử loài người cho thấy, với hai giai đoạn mẫu hệ và phụ hệ, dường như đây là sự phân công xã hội: ở giai đoạn mẫu hệ, phụ nữ đóng vai trò quyết định và địa vị của nữ là địa vị chi phối. Cùng với sự phát triển của xã hội, xã hội phụ hệ đã thay thế xã hội mẫu hệ. Với những công việc có khả năng tạo ra nhiều của cải vật chất, vị thế của người đàn ông ngày một nâng cao. Cùng với đó, giành hầu hết thời gian cho việc sinh con đẻ cái và công việc gia đình, vị thế của người phụ nữ đã chuyển từ địa vị chi phối sang bị chi phối. Tất cả những biến đổi xã hội đã được phản ánh trong ngôn ngữ. Đây là lí do tạo nên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính: ngôn ngữ là dữ liệu để nghiên cứu giới và giới là nhân tố xã hội (nhân tố ngoài ngôn ngữ) để giải thích các hiện tượng ngôn ngữ có liên quan đến hay chịu tác động của giới. Từ đây, dẫn đến một vấn đề thứ hai: vậy, muốn chống (hay xoá bỏ) thiên kiến đối với nữ nhằm góp phần bình đẳng nam nữ thì có cần phải chống (xoá bỏ) ngay cả trong sử dụng ngôn ngữ hay không? và liệu có chống (xoá bỏ) được không và chống (xoá bỏ) bằng cách nào?

3. Kế hoạch hoá ngôn ngữ chống thiên kiến đối với nữ giới để góp phần tạo sự bình đẳng về giới

3.1. Nhận thấy sự thiên kiến đối với nữ giới đã được phản ánh trong ngôn ngữ từ bình diện cấu trúc hệ thống như ngữ âm (cách phát âm), hình thái trúc (cấu tạo từ) đến việc sử dụng giao tiếp,... người ta đã nghĩ đến rằng, phải chăng muốn tạo sự bình đẳng nam nữ trong gia đình và xã hội thì phải tạo

sự bình đẳng ngay trong ngôn ngữ bằng cách làm cho không xuất hiện những biểu hiện trong ngôn ngữ về coi thường nữ giới. Làm được điều này sẽ góp phần vào một trong những vấn đề mà loài người đã và đang đấu tranh cho một xã hội bình đẳng trên nhiều phương diện trong đó có quyền bình đẳng nam nữ. Đây chính là lí do giải thích vì sao, việc loại trừ biểu hiện sự thiên kiến đối với giới tính nữ ở trong ngôn ngữ đã nhanh chóng trở thành một nội dung của kế hoạch hoá ngôn ngữ với các tên gọi: “cải cách ngôn ngữ theo hướng bình đẳng cho nữ giới” (feminist language reform), “cải cách để có ngôn ngữ không mang tính kì thị giới tính” (non-sexist language reform), “sự can thiệp vào ngôn ngữ theo hướng bình đẳng cho nữ giới” (feminist linguistic intervention), “cải cách đối với ngôn ngữ kì thị giới tính” (sexist language reform), “kế hoạch hoá ngôn ngữ theo hướng bình đẳng cho nữ giới” (feminist language planning); “chính sách ngôn ngữ theo hướng đòi quyền bình đẳng cho nữ giới (feminist language policy)”; “cải cách đối với ngôn ngữ thiên kiến về giống” (reform of gender-biased language); v.v...



3.2. Cho đến nay, có hai cách kế hoạch hoá ngôn ngữ theo hướng đòi quyền bình đẳng cho nữ giới, đó là "cải biến" và "tạo mới".

Cải biến là thay đổi những dấu ấn về kì thị giới tính trong ngôn ngữ. Ví dụ, trong tiếng Anh cần thay đổi yếu tố man với tư cách là yếu tố cấu tạo từ bằng yếu tố khác trong từ women và các từ chỉ nghề nghiệp (như thay man bằng person); trong tiếng Việt không dùng yếu tố nữ trước các từ chỉ nghề nghiệp. Nói cách khác, “cải biến” và “tạo mới” là cố gắng thay đổi những hình thức mang tính coi thường nữ giới sang hình thức bình đẳng về giới. Đó là: “ngôn ngữ không kì thị giới tính” (non-sexist language), “ngôn ngữ bao gộp về giống” (gender-inclusive language), “ngôn ngữ trung tính về giống” (gender-neutral language), “ngôn ngữ bình đẳng về giới tính” (sex-fair language), “sự bình đẳng giới tính trong ngôn ngữ” (linguistic equality of the sexes), “ngôn ngữ không phân biệt đối xử”

(non-discriminatory language), “ngôn ngữ tích cực” (positive language), “ngôn ngữ không thiên kiến” (bias-free language), v.v...Dưới đây là một số dẫn chứng cụ thể.

Diễn hình cho cuộc cách mạng về giới trong ngôn ngữ là phong trào nữ quyền vào những năm 60 của thế kỉ XX. Mũi nhọn tập trung vào yếu tố man với tư cách là yếu tố cấu tạo từ trong các từ chỉ phụ nữ cũng như trong các danh từ nghề nghiệp chức vụ: phải thay yếu tố man bằng các yếu tố khác. Từ đây, đã khơi gợi ý thức chống kì thị nữ giới trong ngôn ngữ, đồng thời đưa ra định hướng và cách thức loại bỏ yếu tố man. Chẳng hạn, vào năm 1975, ở Mỹ đã đưa ra đạo luật chống kì thị (Discrimination Act), nhờ đó mà đến nay đã có những thay đổi đáng kể trong một số từ vốn có yếu tố man. Ví dụ, so sánh:

chairman=chairperson; saleman=saleperson;

congressman=congressperson ;

mailman=postalworker;

fireman= fire fighter;

polisman= public safety officer;

Cùng với đó là sự xuất hiện “sự bình đẳng về giới trong một số từ”. Ví dụ:

statesmen và stateswomen;

congressman và congresswomen;

sportman và sportwomen;

Để tạo sự bình đẳng trong sử dụng hai đại từ he và she, một số tác giả đề nghị sử dụng theo kiểu “luân chuyển” các đại từ chỉ nam và nữ hoặc “sử dụng cả hai đại từ và thay đổi trật tự của chúng”, “sử dụng những danh từ cụ thể và không giống”, v.v. Ví dụ:

(1)

- *The baby tries to put everything he finds in his mouth.*

- *The baby tries to put everything she finds in her mouth.*

(2)

- *A worker with minor children should make sure his will is up to date.*

- A worker with minor children should make sure her or his will is up to date.

Như vậy, có thể thấy, mục đích của kế hoạch hoá ngôn ngữ theo hướng đòi quyền bình đẳng cho nữ giới là làm giảm dần sự coi thường nữ giới trong ngôn ngữ thông qua việc loại trừ những thói quen sử dụng ngôn ngữ có mang yếu tố thiên kiến về giới. Cùng với việc thay đổi thói quen là tạo ra những cách diễn đạt mới tránh được những thiên kiến về giống. Trở lại vấn đề tên gọi các cơn bão cũng có thể minh chứng cho điều này. Theo một thông báo về tên gọi các cơn bão thì "việc đặt tên cơn bão bằng tên của phụ nữ đã chấm dứt vào năm 1978 khi cả tên của nữ và nam đều được sử dụng trong danh sách các cơn bão vùng phía đông của Bắc Đại Tây Dương. Năm 1979, tên của cả nam và nữ được sử dụng trong danh sách các cơn bão ở vùng biển Đại Tây Dương và Mêhicô". Cũng vậy, các cơn bão ở vùng ở Thái Bình Dương cũng bắt đầu đặt bằng tên của nam giới từ năm 1979. Từ ngày mùng 1 tháng 1 năm 2000, các cơn bão ở Tây bắc Thái Bình Dương được đặt tên mới là tên của châu Á. Những cái tên mới này có điểm khác biệt cơ bản so với tất cả các tên gốc khác của các cơn bão là, thay vì sử dụng tên của phụ nữ là tên của các thú vật, chim muông, thậm chí tên gọi của các loại thực phẩm.



3.3. Có một câu hỏi đặt ra là, ai làm kế hoạch hoá ngôn ngữ để chống lại và xoá bỏ sự biểu hiện coi thường nữ giới và tạo sự bình đẳng về giới trong ngôn ngữ? Theo lí thuyết kế hoạch hoá ngôn ngữ thì tất cả mọi người sử dụng ngôn ngữ đều có thể tham gia công việc này và có thể tiến hành ở mọi lúc mọi nơi kể cả lúc “trà dư tửu hậu”. Tuy nhiên, đóng vai trò quan trọng và có thể mang lại hiệu quả nhất, không ai khác là Nhà nước của mỗi quốc gia-người “vừa có quyền vừa có tiền”. Nhà nước ở đây cần được hiểu với nghĩa rộng, như cơ quan, tổ chức được nhà nước trao quyền. Ví dụ, một số cơ quan của một số quốc gia đã được giao nhiệm vụ “loại trừ sự kì thị giới tính trong những danh hiệu chỉ nghề nghiệp hoặc việc làm”: US Department of Labor (Bộ Lao động Hoa Kỳ), Manpower Administration’ (1975; Ủy ban Nhân lực Hoa Kỳ); Deutscher Stadtetag (1986; Hội đồng các thành phố Đức); Commission de féminisation des noms de métiers (1984; Ủy ban chức danh nghề nghiệp phụ nữ Pháp); Ministerio de Educación y Ciencia (1988; Bộ Giáo dục và khoa học Tây Ban Nha); v.v... Trong công việc này, vai trò truyền thông rất quan trọng. Đánh giá về vai trò của người cầm bút trong công việc này, không ít ý kiến cho rằng, những người cầm bút do quá chú trọng tới ngôn từ dùng để miêu tả một số đặc điểm của phụ nữ khác với nam giới hay cả những đặc điểm không phù hợp chính giới nữ (như cách ăn mặc, đặc điểm cơ thể, tình trạng hôn nhân, v.v...) đã dẫn đến làm cho người đọc có cảm tưởng phụ nữ cũng thường bị phân biệt như sự phân biệt sắc tộc, tôn giáo vậy.

Vì thế, muốn thay đổi hành vi ngôn ngữ chống coi thường nữ giới của cả cộng đồng nói năng, trước hết phải chọn một số "nơi bắt đầu". Đó là, là các nhà xuất bản, nơi sản xuất ra mọi loại tài liệu học tập như sách dạy tiếng mẹ đẻ, sách học, giáo trình, sách hướng dẫn, v.v...; các phóng viên, biên tập viên, người giới thiệu chương trình trên báo (cả báo viết, báo điện tử, báo nói lẫn báo hình); các quan chức, các nhà giáo và các cơ quan lập pháp.

Ở tầm nhìn thế giới thì vai trò của Liên Hiệp Quốc và các tổ chức thế giới rất quan trọng. Thực tế đã chứng minh điều này: Các tổ chức quốc tế hoặc siêu quốc gia như UNESCO đã phát hành bản hướng dẫn ngôn ngữ không kì thị giới tính đối với tiếng Anh và tiếng Pháp vào năm 1989 và đối với tiếng Đức vào năm 1993; v.v...

Cũng không thể không nhắc đến vai trò của những người làm ngôn ngữ học mà trực tiếp là những người làm ngôn ngữ học xã hội. Bởi chính họ-chứ không ai khác, biết được những gì phải làm trong nhiệm vụ kế hoạch hoá ngôn ngữ này. Đó là:

- Mô tả cảnh huống (situation) nhằm chỉ ra mức độ của sự thiên kiến về giới trong ngôn ngữ.
- Đưa ra những giải pháp để thay thế cho những từ, ngữ, cách diễn đạt, diễn ngôn mang tính kì thị giới tính. Đồng thời, định hướng cho những cách sử dụng ngôn ngữ mới không mang tình kì thị về giới.

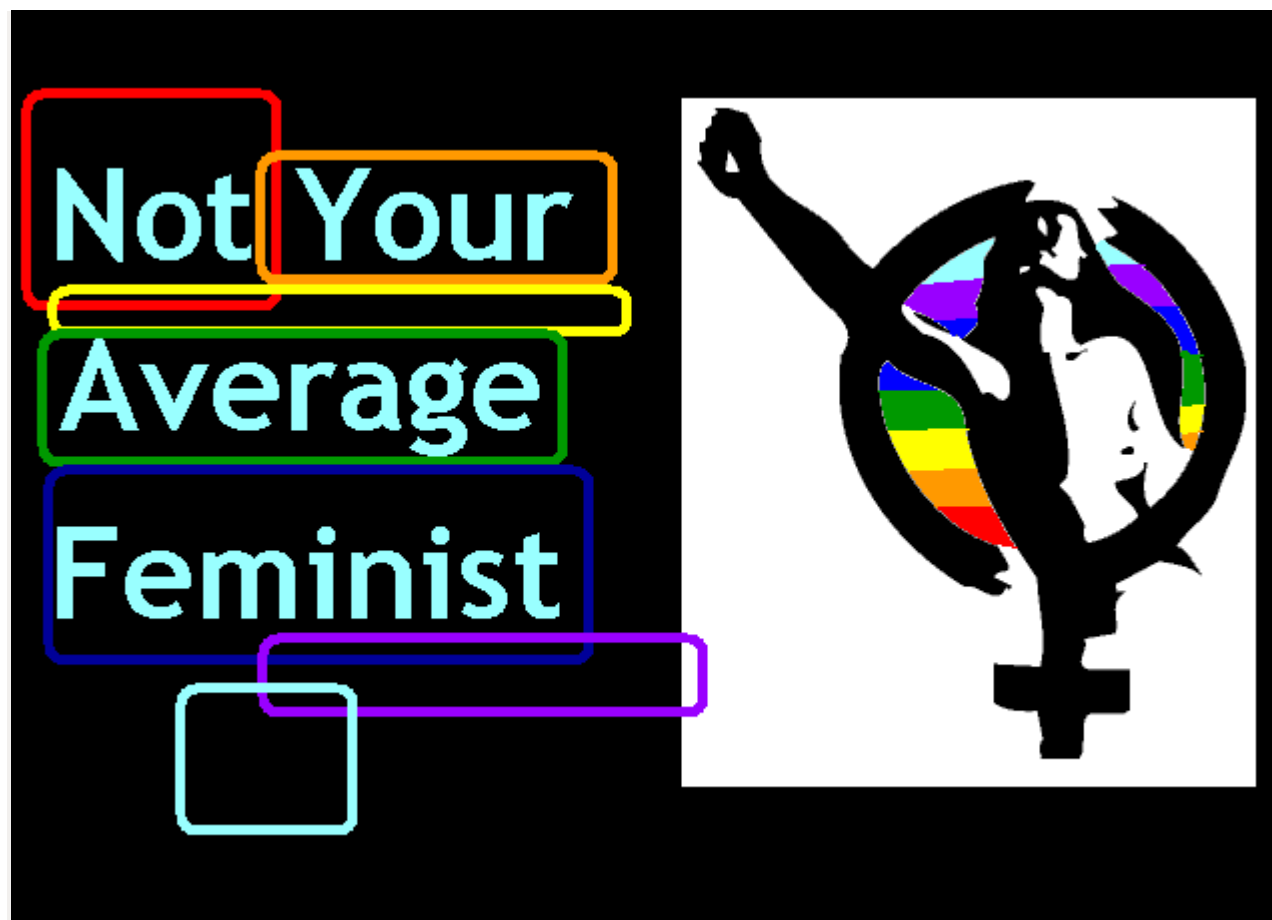
- Phải chống sự biểu hiện của kì thị giới tính ở mọi hình thức ngôn ngữ, bao gồm cả viết và nói.

Thực tế cho thấy, một số cá nhân và tổ chức đã có những đề xuất cải cách như:

- Về cá nhân, có các biên tập viên Casey Miller và Kate Swift, Bobbye Sorrels Persing và nhà từ điển học Alma Graham (về tiếng Anh ở Hoa Kỳ); Marina Yaguello và Benoitte Groult (ở Pháp); Ingrid Guentherodt cùng Marlis Hellinger, Senta Tromel-Plotz và Luise Pusch (ở Đức); Dédé Brouwer và Ingrid Van Alphen (ở Hà Lan); Alma Sabatini (ở Italia), Theodossia Pavlidou (ở Hy Lạp); E.Zaikauskas (ở Lithuania);

-Về tổ chức, có National Council of Teachers of English (1976; Hội đồng quốc gia những người dạy tiếng Anh), International Association of Business Communication (1977; Hiệp hội thông tin kinh doanh quốc tế),..

Một số trường đại học đã đưa vấn đề khắc phục ngôn ngữ thiên kiến về giới vào trong chương trình học để hướng dẫn cho người học tránh sử dụng hình thức ngôn ngữ thể hiện sự coi thường nữ giới trong khi làm bài kiểm tra, viết tiểu luận, luận án, vv... Đáng chú ý là tài liệu “Hướng dẫn về ngôn ngữ và các phương tiện nhìn không mang tính kì thị giới tính” (Guide to Nonsexist Language and Visuals) của Văn phòng Chương trình mở rộng cơ hội bình đẳng và Khoa Báo chí nông nghiệp thuộc Đại học Wisconsin (Hoa Kỳ). Tài liệu này đưa ra một số những giải pháp ngôn ngữ không mang tính kì thị giới tính để thay thế ngôn ngữ định kiến (như cách xưng hô với độc giả, cách thay thế danh hiệu nghề nghiệp hoặc những cách mô tả nghề nghiệp, thay thế, cách diễn đạt).



4. Thay cho kết luận: những điều trao đổi

1) Nhìn một cách toàn cục thì có thể thấy, động lực của kế hoạch hoá góp phần tạo sự bình đẳng về giới chỉ có thể thực hiện được cùng với những tiến bộ xã hội. Ngày nay, những kiểu từ mới tạo, những cách sử dụng ngôn ngữ mang tính thiên kiến về giới có phần giảm đi chính là nhờ những cố gắng của bình đẳng của xã hội mang lại. Nếu nhìn từ góc độ phân tầng xã hội trong sử dụng ngôn ngữ thì có thể thấy một thực tế là, các tầng lớp xã hội khác nhau thì sử dụng ngôn ngữ khác nhau. Vai giao tiếp gắn với địa vị, uy tín của của từng con người cụ thể (dù là nam hay là nữ) sẽ đóng vai trò quyết định trong sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn, ngôn ngữ của người phụ nữ có địa vị xã hội (quản lí) sẽ khác với ngôn ngữ của người đàn ông là nhân viên (bị quản lí/nhân viên); ngôn ngữ của người vợ có khả năng tạo ra và nắm quyền lực về kinh tế chắc hẳn sẽ khác với ngôn ngữ của người chồng không có khả năng tạo ra và phụ thuộc về kinh tế; v.v... Do vậy, cách nói "sử dụng ngôn ngữ biểu thị coi thường nữ giới", thiết nghĩ, ngày nay có thể ít nhiều đã không còn mang tính khái quát nữa.

2) Kế hoạch hoá ngôn ngữ nhằm tạo sự bình đẳng về giới có nhắc đến việc thay đổi các từ ngữ (bao gồm từ, yếu tố tạo từ, thành ngữ, tục ngữ) cùng các ngôn từ được coi là "di sản" có biểu hiện

coi thường nữ giới. Đây là một cố gắng mà theo chúng tôi là mang “tính thiện chí” trong ý thức hơn là trong thực tế. Bởi thực tế những cố gắng vừa qua không mang lại kết quả là bao. Thứ nữa, đã coi là "di sản" thì việc gì phải thay đổi và muốn thay đổi cũng không hề đơn giản. Chẳng hạn, việc thay yếu tố man chỉ thực hiện được ở một vài trường hợp. Hơn nữa, nếu bớt đi sự liên tưởng giữa man với tư cách là yếu tố tạo từ với man với nghĩa là "đàn ông" thì tình hình sẽ trở nên đơn giản hơn nhiều.

Nhưng, đối với các ngôn ngữ thuộc chữ viết Latinh thì sự thay đổi nghe chừng có vẻ còn thuận lợi (Ví dụ thay man bằng person với tư cách là thành tố tạo từ.). Nhưng đối với các ngôn ngữ có chữ viết tượng hình thì quả là không hề đơn giản. Chẳng hạn, đối với chữ Hán thì làm sao có thể viết lại chữ nữ 女 và nam 男 và thay được bộ nữ 女 bằng các bộ khác theo hướng bình đẳng về giới ?

3) Cũng vậy, những thành ngữ, tục ngữ ca dao là kho tàng quý báu của nền văn hoá-ngôn ngữ, chẳng lẽ lại thay đổi hay xoá bỏ nó. Ví dụ, có một số câu tục ngữ ca dao trong tiếng Việt đúng là phản ánh sự coi thường nữ giới thật, nhưng không vì thế mà thay đổi, xoá bỏ, như:

- Đàn ông nông nổi giéng thoi/khơi

Đàn bà sâu sắc như cơi đưng trâu.

- Trai khôn năm thê bảy thiếp.

Gái chính chuyên chỉ có một chồng

- Làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta trêu

4) Sự phân biệt không mang tính đối ứng giữa nam và nữ trong một số trường hợp sử dụng ngôn ngữ (như Mis, Miss và Mr.) cũng cần được đặt chúng trong một bối cảnh văn hoá rộng hơn để nghiên cứu. Chẳng hạn, nữ giới dân Thái ở Việt Nam có hai kiểu búi đầu khác nhau để phân biệt người đã có chồng và người chưa có chồng, trong khi đó nam giới thì không. Đây có thể coi là một nét đẹp, đặc sắc của truyền thống văn hoá dân tộc. Phải chăng, nếu nhìn nhận như vậy sẽ bớt tính cực đoan hơn trong cách đánh giá những "di sản ngôn ngữ" mang dấu ấn về giới.

5) Có thể nói, vấn đề coi thường nữ giới nói riêng và thiên kiến về giống được phản ánh trong ngôn ngữ là một thực tại xã hội. Vì thế, các giải pháp (hay theo cách nói quen thuộc là “đấu tranh”) cho sự bình đẳng về giới không thể không có sự tham gia của lĩnh vực ngôn ngữ học. Tuy nhiên, cũng vì nhiều lí do (trong đó có cả lí do thuộc về chính những người làm ngôn ngữ học) mà ở Việt Nam, ngôn ngữ còn đứng ngoài cuộc. Ngôn ngữ được ví như không khí mà con người hít thở hằng ngày. Nhưng cũng vì sử dụng hằng ngày với sự đón nhận là đương nhiên nên người ta ít để ý, thậm chí

quên lãng và nó chỉ được chú ý đến khi cảm thấy khó thở người ta mới nghĩ đến không khí. Ngôn ngữ cũng vậy và vấn đề ngôn ngữ với sự công bằng với giới cũng vậy.

* Nguồn: Tạp chí "Xã hội học", số 2 năm 2004. tr 25-38

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lakoff R., *Language and women's place*. Language in Society. New York, 1975.
2. Nguyễn Văn Khang, **Sự bộc lộ giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ gia đình người Việt**. Trong " *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*". Nxb. Văn hoá thông tin, 1996. - tr.: 176-188.
3. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội- Những vấn đề cơ bản*. Nxb Khoa học xã hội, 1999.

Share:



Danh mục

•